

CÔNG KHAI THU - CHI CÁC NGUỒN THU, CÁC QUỸ
THÁNG 5/2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã đối tượng	Tên nguồn	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	Ghi chú
				Thu	Chi		
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)-(3)	(5)
1	HP10	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	40.657.000	46.212.500	19.897.500	66.972.000	
2	HP11	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	32.540.000	72.200.000	91.734.000	13.006.000	
3	HP12	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	39.650.000	90.250.000	113.925.000	15.975.000	
4	HP13	Tiền tổ chức CT học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học (ISMART)	114.606.000	293.000.000	365.287.500	42.318.500	
5	HP14	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Tin học	81.541.864	64.522.500	19.788.000	126.276.364	
6	HP15	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	21.545.400	74.282.500	86.073.150	9.754.750	
7	HP16	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và TA tích hợp CT Anh và VN"	168.671.674	1.080.000	51.541.400	118.210.274	
8	HP17	Tiền tổ chức Giáo dục STEM	29.183.200	94.530.000	119.716.500	3.996.700	
9	HP18	Tiền tổ chức dạy học bơi	34.473.600	24.970.000	47.965.250	11.478.350	
10	HP19	Tiền tổ chức dạy CLB Thể thao	51.140.846	91.640.000	78.548.000	64.232.846	
11	HP20	Tiền tổ chức dạy CLB Âm nhạc	47.208.000	91.560.000	61.520.000	77.248.000	
12	HP21	Tiền tổ chức dạy CLB Mỹ thuật	47.208.000	91.560.000	65.847.000	72.921.000	
13	HP22	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho hs"	37.278.000	70.987.500	103.992.000	4.273.500	
14	HP27	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện CT chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế"	218.886.246		154.222.381	64.663.865	
15	HPCB	Cấp bù học buổi hai	1.097.600		0	1.097.600	
16	KH01	Trích lại từ BHYT hs	36.422.821		0	36.422.821	
17	KH20	Tiền suất ăn trưa bán trú	337.737.129	773.185.000	1.106.811.148	4.110.981	
18	KH21	Học phẩm	1.120.415		0	1.120.415	
19	KH23	Tiền nước uống	37.042.250		22.200.000	14.842.250	
20	KH28	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	218.027.890	228.140.000	76.618.088	369.549.802	
21	KH50	Thuế cho thuê mặt bằng	1.155.000		0	1.155.000	
22	KH52	Thuế TNDN (2% trên doanh thu)	1.089.222		0	1.089.222	

TT	Mã đối tượng	Tên nguồn	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	Ghi chú
				Thu	Chi		
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)-(3)	(5)
23	NCCTL3	Nguồn CCTL từ thu SN	564.501.862		0	564.501.862	
24	NTCPP	Nguồn thu chưa phân phối	9.797.187		0	9.797.187	
25	SN03	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	37.502.572		19.000.000	18.502.572	
26	SN04	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	723.364.024		16.410.000	706.954.024	
27	SN05	Quỹ khen thưởng	68.322.798		0	68.322.798	
28	SN06	Quỹ phúc lợi	849.067.234		12.000.000	837.067.234	
29	SN07	Quỹ bổ sung thu nhập	0		0	0	
30	TH10	Bảo hiểm y tế học sinh	516.285		0	516.285	
31	TH12	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	15.630.382		9.489.444	6.140.938	
32	TH13	Tiền dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	46.776.892	19.360.000	0	66.136.892	
33	TH14	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số	43.842.380	56.006.000	59.895.000	39.953.380	
34	TH99	Thu hộ, chi hộ khác	35.245.137		0	35.245.137	
35	TLNH	Tiền lãi Ngân hàng	9.454.330	739.815	0	10.194.145	
Cộng			4.002.303.240	2.184.225.815	2.702.481.361	3.484.047.694	

Quận 8, ngày 03 tháng 6 năm 2025

Kế toán



Trần Thị Tuyền



HIỆU TRƯỞNG



Lê Huỳnh Diễm Thúy